

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019



## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 29

11/11/2011

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Công trình 6 (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

### **THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 11 ngày 03/07/2019.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 03 xí nghiệp và 02 công ty con, cụ thể như sau:

#### **Xí nghiệp**

- Xí nghiệp công trình 605
- Xí nghiệp vật liệu và xây lắp
- Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm

#### **Địa chỉ**

Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.  
Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.  
Phường Đô Vinh, Thành phố Phan Rang Tháp Chàm,  
tỉnh Ninh Thuận

#### **Công ty con**

- Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý
- Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar

Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, Thành phố Phú Lý,  
tỉnh Hà Nam.  
Thanmini street, PaTha57, Penwagon Township, Bago,  
Myanmar

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình công ích; Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất; Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa. Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Khai thác và chế biến đá các loại.

Công ty có trụ sở tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

- |                      |                            |                          |
|----------------------|----------------------------|--------------------------|
| - Ông Lại Văn Quán   | Chủ tịch Hội đồng quản trị |                          |
| - Ông Phạm Xuân Huy  | Ủy viên                    |                          |
| - Ông Lương Bá Minh  | Ủy viên                    |                          |
| - Ông Lại Thế Thiện  | Ủy viên                    | Miễn nhiệm 17/06/2019    |
| - Ông Phan Anh Tuấn  | Ủy viên                    |                          |
| - Ông Trịnh Văn Thụy | Ủy viên                    | Bỏ nhiệm ngày 17/06/2019 |

### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc, kế toán trưởng của Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

- |                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Phạm Xuân Huy  | Tổng Giám đốc     |
| - Ông Trịnh Văn Thụy | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lương Bá Minh  | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phan Anh Tuấn  | Kế toán trưởng    |

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

- |                       |            |
|-----------------------|------------|
| - Ông Phạm Anh Tú     | Trưởng Ban |
| - Ông Tô Văn Tuyên    | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Hoan | Thành viên |



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Xuân Huy - Tổng Giám đốc

**SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc  
Phạm Xuân Huy







**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>155.345.027.002</b>	<b>137.053.591.344</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>19.643.084.887</b>	<b>1.214.895.337</b>
1. Tiền	111		19.643.084.887	1.214.895.337
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>85.554.446.744</b>	<b>85.119.750.629</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	86.805.964.722	82.215.400.400
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.110.417.746	1.285.351.441
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4.1	5.233.445.496	5.417.914.388
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(7.595.381.220)	(3.798.915.600)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>49.814.028.371</b>	<b>50.215.728.628</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	49.898.332.376	50.215.728.628
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(84.304.005)	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>333.467.000</b>	<b>503.216.750</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	133.467.000	303.216.750
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	200.000.000	200.000.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>34.303.989.336</b>	<b>32.316.970.587</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.364.669.217</b>	<b>234.600.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	1.364.669.217	234.600.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.921.316.797</b>	<b>21.753.346.441</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	20.416.105.619	20.354.326.502
<i>Nguyên giá</i>	222		96.672.050.086	95.930.974.684
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(76.255.944.467)	(75.576.648.182)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.505.211.178	1.399.019.939
<i>Nguyên giá</i>	228		3.383.566.224	2.235.294.981
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(878.355.046)	(836.275.042)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.213.779.696</b>	<b>6.151.880.427</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	6.213.779.696	6.151.880.427
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.804.223.626</b>	<b>4.177.143.719</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V7.2	3.804.187.922	4.176.928.511
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	35.704	215.208
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>189.649.016.338</b>	<b>169.370.561.931</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>152.175.467.456</b>	<b>125.750.056.142</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>151.403.094.456</b>	<b>125.174.838.142</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	56.210.857.260	49.696.840.860
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4.927.321.104	5.987.527.214
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	7.691.713.477	4.844.135.134
4. Phải trả người lao động	314	V.14	3.906.147.545	2.673.861.262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	250.921.214	265.528.614
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		21.362.004.294	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	220.909.091	163.636.363
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5.593.401.358	5.605.688.812
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	50.792.745.539	54.974.439.309
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		447.073.574	963.180.574
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>772.373.000</b>	<b>575.218.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	772.373.000	575.218.000
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>37.473.548.882</b>	<b>43.620.505.789</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>37.473.548.882</b>	<b>43.620.505.789</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		(23.190.000)	(23.190.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.370.231.737	5.370.231.737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28.954.272.855)	(22.807.315.948)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(22.806.455.114)	(13.068.406.884)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.147.817.741)	(9.738.909.064)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>189.649.016.338</b>	<b>169.370.561.931</b>

Lập ngày 16 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Phạm Xuân Huy



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	95.842.389.229	94.411.915.401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.2	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>95.842.389.229</b>	<b>94.411.915.401</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	80.071.867.916	88.287.300.609
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>15.770.521.313</b>	<b>6.124.614.792</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.622.488	139.364.607
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.047.862.932	6.045.991.160
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.035.780.839</i>	<i>5.651.658.704</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.343.517.156	709.570.420
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.491.048.975	10.854.585.967
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(7.107.285.262)</b>	<b>(11.346.168.148)</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.262.611.910	1.748.892.449
13. Chi phí khác	32	VI.8	277.273.079	101.734.055
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>985.338.831</b>	<b>1.647.158.394</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(6.121.946.431)</b>	<b>(9.699.009.754)</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	24.830.972	38.357.091
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	179.504	1.542.219
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(6.146.956.907)</b>	<b>(9.738.909.064)</b>
<b>19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</b>	<b>61</b>		<b>(6.146.956.907)</b>	<b>(9.738.909.064)</b>
<b>20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>62</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(1.007)	(1.595)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập ngày 16 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Phạm Xuân Huy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

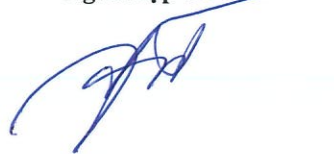
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(6.121.946.431)</b>	<b>(9.699.009.754)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.514.847.307	5.331.832.578
- Các khoản dự phòng	03		4.077.924.625	990.418.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		49.239	(470.830)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(784.130.162)	(1.670.712.579)
- Chi phí lãi vay	06		5.035.780.839	5.651.658.704
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>6.722.525.417</b>	<b>603.716.119</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.361.230.952)	7.632.133.080
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		317.396.252	(4.107.985.311)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		29.105.999.189	3.371.868.677
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		542.490.339	(74.227.787)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.976.049.948)	(5.520.585.212)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(516.107.000)	(68.999.167)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>25.835.023.297</b>	<b>1.835.920.399</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.009.220.900)	(576.970.566)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		781.061.818	1.181.818.181
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.068.344	138.894.398
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.225.090.738)</b>	<b>743.742.013</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ đi vay	33		28.480.254.752	46.410.090.952
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(32.661.948.522)	(49.225.300.074)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(39.439.242)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.181.693.770)</b>	<b>(2.854.648.364)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>18.428.238.789</b>	<b>(274.985.952)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>1.214.895.337</b>	<b>1.489.410.459</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(49.239)	470.830
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>19.643.084.887</b>	<b>1.214.895.337</b>

Lập ngày 16 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Huy



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2019

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 11 ngày 03/07/2019.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh thương mại; Dịch vụ; Xây lắp; Khai thác và chế biến đá xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

*Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:*

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất; Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa. Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Khai thác và chế biến đá các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền đối với sản phẩm công nghiệp thường không quá 12 tháng, đối với công trình thường phụ thuộc vào hợp đồng thi công và dự án.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

*Danh sách các công ty con*

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, TP. Phú Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	100%
- Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	Thanmini street, PaTha57, Penwagon Township, Bago, Myanmar	100%	100%	100%

*Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc:*

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp công trình 605	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm	Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

**6. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên ký hợp đồng dài hạn hiện đang làm việc tại ngày 31/12/2019 là 139 người (Tại ngày 31/12/2018 là 147 người).

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2019

### III. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### IV. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### 2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.

##### *Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch*

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

##### *Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ*

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm 2019

**3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản tạm ứng để phục vụ hoạt động kinh doanh của cán bộ nhân viên, các khoản ký quỹ, ký cược,...)

**Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào việc chủ đầu tư phê duyệt quyết toán cả công trình) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ trích lập dự phòng</b>
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:**

Chi phí dở dang cuối kỳ được xác định là toàn bộ chi phí của các công việc liên quan đến xây lắp, cải tạo, gia cố, nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ đã được thực hiện nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu thanh quyết toán và giá trị dở dang của các sản phẩm vật liệu xây lắp chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Năm 2019**

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**

***Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<b><u>Nhóm TSCĐ</u></b>	<b><u>Số năm</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-50 năm
Máy móc thiết bị (*)	03-15 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị quản lý	04-08 năm
Tài sản cố định khác	06-10 năm

(\*): Đối với tài sản cố định là “Dây chuyền nghiền sàng đá 250 tấn /giờ”, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo phương pháp sản lượng với mức trích là 9.500 đồng/m<sup>3</sup> thay cho phương pháp khấu hao theo đường thẳng từ năm tài chính 2012.

***Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)***

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

***Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ***

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

**7. Nguyên tắc kế toán thuế**

***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm 2019

**b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

**c) Tiền thuê đất**

Chi phí thuê đất hàng năm của công ty đang quản lý và sử dụng được ghi nhận theo thông báo của cơ quan thuế

**d) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê	12-36 tháng
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn	18 tháng
Các khoản chi phí sửa chữa thiết bị và sân bê tông	15-36 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản, hay chi phí nhà thầu phụ, nhà thầu liên danh do Công ty đứng đầu liên danh và chủ đầu tư thanh toán về tài khoản Công ty.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay****Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm 2019

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

***Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả***

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

***Căn cứ trích lập dự phòng phải trả***

*Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp*

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp theo quy định TT48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng và ước tính chi phí thực hiện của công ty. Các hợp đồng thi công công trình và bán sản phẩm tà vẹt bê tông đều có quy định thời gian bảo hành là 1 năm kể từ ngày nghiệm thu bàn giao sản phẩm. Công ty đang ước tính theo tỷ lệ 1% giá trị quyết toán của các công trình, căn cứ cam kết hợp đồng.

**13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ kỳ hạn của số tiền nhận trước.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu*****a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

***b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá***

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

***c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển***

Việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm 2019

**d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (chia cổ tức cho các cổ đông).

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán và vận bê tông, đá xây dựng... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ là các khoản doanh thu từ dịch vụ thí nghiệm. Doanh thu dịch vụ thí nghiệm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá.

*Lãi tiền gửi, lãi cho vay:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá trị quyết toán công trình xây lắp do quá trình phê duyệt quyết toán của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc kiểm toán, được ghi nhận theo nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ của hoạt động xây lắp được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp công trình xây lắp đã ghi nhận doanh thu từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

**17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là giá trị các công trình bị cắt giảm sau khi kiểm toán quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm 2019

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi chậm nộp của bảo hiểm xã hội. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ. Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, bao gồm chi phí lương của bộ phận bán hàng, chi phí vận chuyển từ hàng từ kho của Công ty đến chân công trình của người mua,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB của công trình nhà ở 2 tầng, dự án đầu tư mỏ đá Suối Kiết - tỉnh Bình Thuận.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	379.170.686	89.835.161
Tiền gửi ngân hàng	19.263.914.201	1.125.060.176
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b><u>19.643.084.887</u></b>	<b><u>1.214.895.337</u></b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban Quản lý dự án đường sắt - Bộ giao thông vận tải (Công trình gói thầu 11: Nâng cấp đường sắt đoạn Biểu Nghi - Hạ Long (Km105+200 - Km124+483))	13.584.800.689	13.584.800.689
Tổng công ty đường sắt Việt Nam (Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế)	6.743.041.606	6.743.041.606
Ban quản lý dự án các công trình giao thông tỉnh Lào Cai (Gói thầu số 1: Thi công xây dựng dự án: Công trình Cầu Võ Lao 2 và Cầu Phú Nhuận trên tỉnh lộ 151, H.Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai)	5.665.145.550	6.595.525.550
Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam - Công ty Khi vận đá Bạc - Vinacomín (Gói thầu số 21: Thi công xây dựng hệ thống đường sắt)	-	5.267.426.200
Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV (Công trình gói thầu số 4+5: Hệ Thống đường sắt tuyến sân ga cọc 6A và các hạng mục phụ trợ)	8.064.529.111	-
Các khách hàng khác	52.748.447.766	50.024.606.355
<b>Cộng</b>	<b><u>86.805.964.722</u></b>	<b><u>82.215.400.400</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2019

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	217.474.000	217.474.000
Chi nhánh Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại VINAP Việt Nam	78.750.000	78.750.000
Công ty cổ phần Môi trường công nghiệp xanh Hà Nam	-	60.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Tiến Trường	165.801.555	165.801.555
Các nhà cung cấp còn lại	477.392.191	592.325.886
<b>Cộng</b>	<b>1.110.417.746</b>	<b>1.285.351.441</b>

### 4. Phải thu khác

#### 4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.272.465.747	-	1.659.957.695	-
Phải thu cá nhân chi cho dự án cô oét	841.044.902	-	841.044.902	-
Phan Anh Phương	820.000.000	-	820.000.000	-
Trương Duy Hà	750.000.000	-	750.000.000	-
Phải thu cá nhân tập thể ( Tiền đền bù thi công công trình)	335.495.789	-	335.495.789	-
Phải thu khác	1.214.439.058	-	1.011.416.002	-
<b>Cộng</b>	<b>5.233.445.496</b>	<b>-</b>	<b>5.417.914.388</b>	<b>-</b>

#### 4.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.364.669.217	-	234.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.364.669.217</b>	<b>-</b>	<b>234.600.000</b>	<b>-</b>

### 5. Nợ xấu

#### 5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</b>				
Tổng đội Thanh niên xung phong	963.766.356	-	963.766.356	-
Công ty TNHH Bảo Quân	283.532.774	-	283.532.774	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 5	404.810.607	-	404.810.607	-
Công ty TNHH MTV quản lý và sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	-	299.368.000	-
Công ty đường bộ 230	503.033.000	-	503.033.000	-
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công trình 120	2.505.391.142	-	1.073.739.497	-
Công ty cổ phần xây dựng Anh Bình An	276.694.355	-	-	-
Công ty TNHH Minh Hiền	250.724.500	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Xuân Lộc Phát	1.346.651.400	-	-	-
Công ty TNHH Hiền Minh	386.890.460	-	-	-
Các công trình khác	374.518.626	-	270.665.366	-
<b>Cộng</b>	<b>7.595.381.220</b>	<b>-</b>	<b>3.798.915.600</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm 2019

**5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.660.978.446	-	9.943.521.412	-
Công cụ, dụng cụ	360.724.968	-	192.529.857	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.498.832.748	-	23.532.224.770	-
Thành phẩm	19.377.974.732	(84.304.005)	16.540.128.631	-
Hàng hóa	-	-	8.400.000	-
Giảm hàng tồn kho	(178.518)	-	(1.076.042)	-
<b>Cộng</b>	<b>49.898.332.376</b>	<b>(84.304.005)</b>	<b>50.215.728.628</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước****7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị công cụ dụng cụ	133.467.000	296.216.750
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
Các khoản khác	-	7.000.000
<b>Cộng</b>	<b>133.467.000</b>	<b>303.216.750</b>

**7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị công cụ dụng cụ	1.058.473.736	1.187.744.507
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.869.109.630	2.249.538.199
Chi phí sửa chữa TSCĐ	876.604.556	739.645.805
<b>Cộng</b>	<b>3.804.187.922</b>	<b>4.176.928.511</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2019	22.365.348.388	56.025.258.479	13.808.031.510	427.526.363	3.304.809.944	95.930.974.684
Mua trong năm	400.000.000	3.852.523.333	573.030.900	-	-	4.825.554.233
Đầu tư XDCB hoàn thành	539.890.350	-	-	-	-	539.890.350
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.524.369.181)	(100.000.000)	-	-	(4.624.369.181)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>23.305.238.738</b>	<b>55.353.412.631</b>	<b>14.281.062.410</b>	<b>427.526.363</b>	<b>3.304.809.944</b>	<b>96.672.050.086</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2019	16.138.696.756	44.635.831.434	11.414.544.728	401.190.214	2.986.385.050	75.576.648.182
Khấu hao trong năm	1.570.017.420	2.056.888.437	770.349.819	10.872.732	64.638.895	4.472.767.303
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.751.804.348)	(41.666.670)	-	-	(3.793.471.018)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>17.708.714.176</b>	<b>42.940.915.523</b>	<b>12.143.227.877</b>	<b>412.062.946</b>	<b>3.051.023.945</b>	<b>76.255.944.467</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2019	6.226.651.632	11.389.427.045	2.393.486.782	26.336.149	318.424.894	20.354.326.502
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>5.596.524.562</b>	<b>12.412.497.108</b>	<b>2.137.834.533</b>	<b>15.463.417</b>	<b>253.785.999</b>	<b>20.416.105.619</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

46.661.890.943 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

0 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

4.815.479.230 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm 2019

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2019	2.235.294.981	-	2.235.294.981
Mua trong năm	1.148.271.243	-	1.148.271.243
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>3.383.566.224</b>	-	<b>3.383.566.224</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2019	836.275.042	-	836.275.042
Khấu hao trong năm	42.080.004	-	42.080.004
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>878.355.046</b>	-	<b>878.355.046</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2019	1.399.019.939	-	1.399.019.939
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>2.505.211.178</b>	-	<b>2.505.211.178</b>

**10. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các công trình XDCB dở dang		
+ Công trình nhà ở 2 tầng		284.648.090
+ Dự án đầu tư mỏ đá Suối Kiết - tỉnh Bình Thuận	6.213.779.696	5.589.058.341
+ Công trình mở rộng khu chế biến		278.173.996
<b>Cộng</b>	<b>6.213.779.696</b>	<b>6.151.880.427</b>

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	19.127.358.336	19.127.358.336	17.732.210.014	17.732.210.014
Công ty Cổ phần Tổng công ty công trình đường sắt	5.862.540.820	5.862.540.820	5.862.540.820	5.862.540.820
Công ty cổ phần đầu tư công trình Hà Nội	2.042.344.900	2.042.344.900		
Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500	1.728.138.500	1.728.138.500
Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	858.403.804	858.403.804	858.403.804	858.403.804
Công ty TNHH TM Huy Hà	1.375.917.422	1.375.917.422	1.184.676.657	1.184.676.657
Công ty cổ phần Nhựa nhiệt đới	1.187.554.451	1.187.554.451	808.132.671	808.132.671
Công ty cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	3.630.609.630	3.630.609.630	1.009.020.000	1.009.020.000
Công ty TNHH TM - VT Giang Đình	2.341.005.600	2.341.005.600	2.203.739.200	2.203.739.200
Công ty TNHH Việt Phát Ninh Thuận	2.054.495.000	2.054.495.000	1.419.685.180	1.419.685.180
Các nhà cung cấp còn lại	16.002.488.797	16.002.488.797	16.890.294.014	16.890.294.014
<b>Cộng</b>	<b>56.210.857.260</b>	<b>56.210.857.260</b>	<b>49.696.840.860</b>	<b>49.696.840.860</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm 2019

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban duy tu các công trình hạ tầng giao thông - Gói thầu 3 đường ngang	-	2.594.714.000
Bà Nguyễn Thị Nga (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công trình đường sắt ga kép	1.092.528.300	1.092.528.300
Ông Dương Thanh Tuấn	1.500.000.000	-
Các khách hàng còn lại	334.792.804	300.284.914
<b>Cộng</b>	<b><u>4.927.321.104</u></b>	<b><u>5.987.527.214</u></b>

(\*): Công ty đang thực hiện nhượng quyền sử dụng đất tại thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay Công ty đang cùng khách hàng trình cơ quan có thẩm quyền chuyển quyền thuê đất trả tiền hàng năm sang trả tiền một lần để thực hiện giao dịch.

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****13.1 Thuế phải nộp**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.533.234.047	5.119.463.352	4.442.003.009	2.210.694.390
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	974.287.398	974.287.398	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	64.447.673	64.447.673	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	379.449.368	24.830.972	-	404.280.340
Thuế thu nhập cá nhân	8.670.730	24.657.130	22.164.130	11.163.730
Thuế tài nguyên	1.481.391.401	1.500.100.110	420.000.000	2.561.491.511
Tiền thuê đất	252.868.408	2.084.735.124	1.845.741.996	491.861.536
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.188.521.180	1.412.633.543	588.932.753	2.012.221.970
<b>Cộng</b>	<b><u>4.844.135.134</u></b>	<b><u>11.214.155.302</u></b>	<b><u>8.366.576.959</u></b>	<b><u>7.691.713.477</u></b>

**13.2 Thuế phải thu**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	-	-	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>200.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>200.000.000</u></b>

**14. Phải trả người lao động**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xí nghiệp 602	-	17.488.534
Xí nghiệp 605	1.676.655.786	480.973.684
Xí nghiệp vật liệu xây lắp	317.477.526	388.186.731
Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	347.396.606	530.040.475
Văn phòng công ty	901.080.144	739.070.598
Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý	397.185.903	518.101.240
Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	266.351.580	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.906.147.545</u></b>	<b><u>2.673.861.262</u></b>

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay Ngân hàng phải trả	143.017.081	88.527.781
Chi phí lãi vay cá nhân phải trả	107.904.133	177.000.833
<b>Cộng</b>	<b><u>250.921.214</u></b>	<b><u>265.528.614</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm 2019

**16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	220.909.091	163.636.363
<b>Cộng</b>	<b><u>220.909.091</u></b>	<b><u>163.636.363</u></b>

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.339.544.396	3.509.807.248
Kinh phí công đoàn	89.298.417	122.735.628
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Phải trả CBCNV chấm dứt hợp đồng lao động	1.337.131.894	1.090.544.394
Theo dõi thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	154.985.806	154.985.806
Khoản phải trả khác	457.240.845	512.415.736
<b>Cộng</b>	<b><u>5.593.401.358</u></b>	<b><u>5.605.688.812</u></b>

**18. Dự phòng phải trả dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	496.046.858	459.098.016
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	276.326.142	116.119.984
<b>Cộng</b>	<b><u>772.373.000</u></b>	<b><u>575.218.000</u></b>

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm Thời được khấu trừ	35.704	215.208
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b><u>35.704</u></b>	<b><u>215.208</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

		Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
			trả nợ				trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	(i)	47.874.439.309	47.874.439.309	21.744.559.752	24.941.948.522	44.677.050.539	44.677.050.539
Vay cá nhân	(ii)	7.100.000.000	7.100.000.000	6.735.695.000	7.720.000.000	6.115.695.000	6.115.695.000
Bà Đàm Thị Kim Cúc		3.000.000.000	3.000.000.000	2.850.000.000	2.800.000.000	3.050.000.000	3.050.000.000
Ông Nguyễn Văn Phóng		180.000.000	180.000.000		-	180.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Thị Hạnh		1.200.000.000	1.200.000.000		500.000.000	700.000.000	700.000.000
Bà Đoàn Thị Kim Thanh		800.000.000	800.000.000		800.000.000		
Bà Lê Thị Ngọc		700.000.000	700.000.000	2.000.000.000	700.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương		1.120.000.000	1.120.000.000		1.120.000.000		
Các nhân viên còn lại		100.000.000	100.000.000	1.885.695.000	1.800.000.000	185.695.000	185.695.000
<b>Cộng</b>		<b>54.974.439.309</b>	<b>54.974.439.309</b>	<b>28.480.254.752</b>	<b>32.661.948.522</b>	<b>50.792.745.539</b>	<b>50.792.745.539</b>

**Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

(i): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/153713/HĐTD ngày 16/09/2019 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất được xác định phụ thuộc vào thời điểm nhận giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp động sản và bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017/153713/HĐBD, hợp đồng thế chấp số 01/2017/153713/HĐBD và hợp đồng thế chấp số 01/2018/58877106/HĐBD. Đối với các kế ước vay đến hạn trả, Công ty đã đề nghị gia hạn thêm theo giấy đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ CT6-TCKT trong tháng 4 năm 2019 và được ngân hàng chấp nhận.

(ii): Khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: có thời hạn trên 3 tháng. Lãi suất: điều chỉnh theo lãi suất công ty vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm là: 10%/1 năm (không vượt quá lãi suất công ty vay ngân hàng). Khoản vay này là khoản vay tín chấp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****21. Vốn chủ sở hữu****21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số đầu năm trước	61.080.780.000		(23.190.000)	-	5.370.231.737	(13.068.406.884)	53.359.414.853
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	(9.738.909.064)	(9.738.909.064)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	-	(23.190.000)	-	5.370.231.737	(22.807.315.948)	43.620.505.789
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	-	(23.190.000)	-	5.370.231.737	(22.807.315.948)	43.620.505.789
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	(6.146.956.907)	(6.146.956.907)
Số dư cuối năm nay	61.080.780.000	-	(23.190.000)	-	5.370.231.737	(28.954.272.855)	37.473.548.882

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm 2019

**21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của Nhà nước	9.704.330.000	9.704.330.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.376.450.000	51.376.450.000
<b>Cộng</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>61.080.780.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>61.080.780.000</b>

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.108.078	6.108.078
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.319	2.319
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.105.759	6.105.759
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

**21.3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu****Mục đích trích lập các quỹ**

*Quỹ đầu tư phát triển*: Được sử dụng theo quy định của nhà nước và nghị quyết đại hội cổ đông

**22. Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	756.936,44	943,64
KYRAT	17.300.033,00	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm 2019

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	61.134.191.268	75.699.797.089
Doanh thu cung cấp dịch vụ thí nghiệm	133.780.000	114.102.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	34.574.417.961	18.598.016.312
<b>Cộng</b>	<b>95.842.389.229</b>	<b>94.411.915.401</b>

**1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	323.133.776	10.692.331.001
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	48.321.447.002	56.345.412.015
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	92.190.000	33.052.572
Giá vốn hợp đồng xây dựng	31.335.097.138	21.216.505.021
<b>Cộng</b>	<b>80.071.867.916</b>	<b>88.287.300.609</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.068.344	138.894.398
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.554.144	470.209
<b>Cộng</b>	<b>4.622.488</b>	<b>139.364.607</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.035.780.839	5.651.658.704
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.612.722	-
Chi phí tài chính khác	982.469.371	394.332.456
<b>Cộng</b>	<b>6.047.862.932</b>	<b>6.045.991.160</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	209.166.867	285.125.205
Chi phí vật liệu, bao bì	491.618.506	308.761.512
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.794.519	72.537.608
Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.556.575.446	38.646.095
Chi phí bằng tiền khác	33.361.818	4.500.000
<b>Cộng</b>	<b>2.343.517.156</b>	<b>709.570.420</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2019

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.396.330.978	3.999.354.569
Chi phí vật liệu quản lý	131.160.976	46.322.138
Chi phí đồ dùng văn phòng	72.481.847	36.393.225
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.254.461.091	1.270.230.534
Chi phí dự phòng	2.475.156.974	-
Thuế phí và lệ phí	12.512.671	10.926.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.083.334.349	465.996.661
Chi phí bằng tiền khác	6.065.610.089	5.025.361.987
<b>Cộng</b>	<b><u>14.491.048.975</u></b>	<b><u>10.854.585.967</u></b>

### 7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	781.061.818	1.181.818.181
Các khoản khác	481.550.092	567.074.268
<b>Cộng</b>	<b><u>1.262.611.910</u></b>	<b><u>1.748.892.449</u></b>

### 8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản phạt	-	-
Chi phí khác	277.273.079	101.734.055
<b>Cộng</b>	<b><u>277.273.079</u></b>	<b><u>101.734.055</u></b>

### 9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	24.830.972	38.357.091
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>24.830.972</u></b>	<b><u>38.357.091</u></b>

### 10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	179.504	1.542.219
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>179.504</u></b>	<b><u>1.542.219</u></b>

### 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm 2019

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.146.956.907)	(9.738.909.064)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(6.146.956.907)	(9.738.909.064)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	6.105.759	6.105.759
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.007)</b>	<b>(1.595)</b>

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	6.105.759	6.105.759
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>6.105.759</b>	<b>6.105.759</b>

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.523.066.247	41.701.532.751
Chi phí nhân công	22.062.695.573	17.316.303.456
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.521.897.307	5.331.832.578
Chi phí khác bằng tiền	37.426.118.945	24.580.343.696
<b>Cộng</b>	<b>108.533.778.072</b>	<b>88.930.012.481</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Nợ tiềm tàng**

Tại ngày 31/12/2019, Công ty cổ phần Công trình 6 không phản ánh khoản phải trả của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam với số tiền là 457.937.671 đồng đang được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ghi nợ (đây là khoản Tổng công ty Đường sắt tính phí quản lý cấp trên theo tỷ lệ trên phần doanh thu của các nhà thầu phụ và nhà thầu liên doanh phát sinh trước khi chuyển sang Công ty cổ phần). Trong hồ sơ bàn giao từ Công ty Công trình 6 sang Công ty cổ phần Công trình 6 được Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ký chứng kiến và hồ sơ giao vốn cho Công ty cổ phần Công trình 6 không có khoản phải trả này. Công ty đã báo cáo Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và đề nghị xử lý khoản chênh lệch này.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Để thực hiện chuyển nhượng dự án Mỏ đá Suối Kiết - tỉnh Bình Thuận, ban điều hành trình Hội đồng quản trị công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiết (Hạch toán độc lập với số vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng, mười tỷ đồng) nhằm tiếp tục thực hiện dự án và xin giấy cấp phép (Thay cho mô hình Xí nghiệp đá Suối Kiết trước đây). Tuy nhiên hiện Công ty chưa triển khai thực hiện thực tế mà chỉ là hồ sơ thủ tục pháp lý. Các phát sinh kinh tế của dự án đầu tư đang được theo dõi và hạch toán tại sổ sách Kế toán văn phòng Công ty và sổ sách kế toán của Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2019

### 3.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát</b>		
Lương, thưởng, phụ cấp	1.396.132.271	1.470.969.132
Cộng	<u>1.396.132.271</u>	<u>1.470.969.132</u>

### 3.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Nợ phải trả</b>		
<b>Tổng công ty Đường sắt Việt Nam</b>		
Phải trả khác	154.985.806	154.985.806
Phải thu khách hàng	6.743.041.606	6.743.041.606
Cộng	<u>6.898.027.412</u>	<u>6.898.027.412</u>

### 4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 16 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Phạm Xuân Huy



Hà nội, ngày 17 tháng 03 năm 2020

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**Nay Công ty cổ phần công trình 6, giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận năm 2019 so với năm 2018 của Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán như sau:**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2019 rất khó khăn, kết quả kinh doanh hoàn toàn phụ thuộc vào sự chấp thuận thanh quyết toán công trình của Chủ đầu tư, vào thời gian ghi vốn giải ngân, ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo tài chính. Năm 2019, công ty tiếp tục khó khăn, các yếu tố chi phí cho hoạt động kinh doanh như Chi phí nguyên vật liệu, tiền lương, chi phí bảo hiểm xã hội tăng cao..... Sản lượng xây lắp thấp, Sản xuất công nghiệp (Tà vẹt bê tông) cấp cho ngành đường sắt không có lãi. Công tác thanh toán thu vốn công trình chậm nhiều công trình thi công xong đã lâu nhưng chủ đầu tư vẫn chưa bố trí được vốn thanh toán (Công trình WB4-12; Công trình gói thầu 11 Hạ Long- Cái Lân, Công trình đường sắt trên cao Cát Linh Hà Đông ..... ) đã thi công xong từ các năm trước (Điều kiện thi công khó khăn, giá cả nhận thầu thấp, không có hiệu quả ) nhưng đến nay vẫn chưa được thanh quyết toán hết vốn, dòng tiền của công ty không đảm bảo để trả nợ vay đến hạn ngân hàng, lãi vay phải trả cho ngân hàng lớn nên ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh.

Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý lâm vào khó khăn toàn diện, giá thành khai thác cao không cạnh tranh được trong tiêu thụ..... mặc dầu Công ty đã thay đổi Chủ tịch công ty, Giám đốc điều hành song kinh doanh vẫn tiếp tục thua lỗ.

Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar mới đi vào hoạt động, Công việc kinh doanh gặp khó khăn do nhà thầu chính chậm tiến độ giao mặt bằng nên hiệu quả kinh doanh không đạt mục tiêu mong muốn.

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo công ty đã rất tích cực tìm kiếm các giải pháp tháo gỡ khó khăn nhưng do năng lực công ty yếu, thiếu dự án đầu tư cho ngành đường sắt nên hoạt động kinh doanh của công ty vẫn thua lỗ.

Nơi nhận:  
- Như trên,  
- Lưu VT, TCKT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Phạm Xuân Huy*